

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
- Tên viết tắt: DOWACO
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, Cách mạng tháng 8, P.Quyết Thắng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Điện thoại: (061) 3843 316 Fax: (061) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người được ủy quyền CBTT: **LÊ DUY DIỆP**
- Chức danh: Phó Giám đốc
- Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h 72h Theo yêu cầu Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

- Công bố thông tin Báo cáo tài chính hợp nhất - Quý III/ 2016 của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai. (Báo cáo tài chính đính kèm).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26/10/2016 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng Công ty Sonadezi;
- HĐQT Công ty;
- Giám đốc Công ty;
- Trưởng Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT-TCHC.

VT Ân

**Người được ủy quyền
công bố thông tin**



TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2016

Kính gửi :

.....

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT - QUÝ III

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		511.595.845.931	561.545.397.534
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	141.352.525.644	223.545.058.293
1. Tiền	111		50.202.968.515	59.851.214.483
2. Các khoản tương đương tiền	112		91.149.557.129	163.693.843.810
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		315.322.034.584	297.095.005.513
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	133.698.089.406	86.775.428.591
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		181.324.303.472	208.384.945.089
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	2.642.591.932	4.277.582.059
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.342.950.226)	(2.342.950.226)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		44.184.629.187	38.622.216.531
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	44.184.629.187	38.622.216.531
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.736.656.516	2.283.117.197
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.036.998.752	1.290.660.844
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	5.209.902.632	515.184.460
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	489.755.132	477.271.893
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.799.195.538.722	2.710.242.313.275
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.753.316.818	1.753.316.818
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác (*)	216	VI.4b	1.753.316.818	1.753.316.818
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định :	220		2.483.078.951.851	2.561.843.349.209
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	2.458.106.495.555	2.536.811.628.996
- Nguyên giá	222		3.785.424.160.544	3.759.598.671.738
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.327.317.664.989)	(1.222.787.042.742)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	24.972.456.296	25.031.720.213
- Nguyên giá	228		27.090.949.338	27.055.949.338
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.118.493.042)	(2.024.229.125)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8b	262.055.627.767	112.683.295.623
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		262.055.627.767	112.683.295.623
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	250	VI.2	13.537.757.737	12.875.003.431
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.468.035.247	10.335.280.941
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(530.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		38.769.884.549	21.087.348.194
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	38.126.573.389	20.291.136.060
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		643.311.160	796.212.134
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.310.791.384.653	3.271.787.710.809
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.155.379.057.677	1.941.300.387.637
I. Nợ ngắn hạn	310		505.655.349.880	479.127.637.149
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	22.742.066.169	24.998.877.244
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.685.935.388	1.704.068.454
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	4.683.458.893	19.986.113.577
4. Phải trả người lao động	314		6.826.092.652	7.320.793.211
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	7.900.093.429
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		265.776.364	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	27.007.198.137	24.827.430.541
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	421.696.467.483	376.767.470.597
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		19.748.354.794	15.622.790.096
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	330		1.649.723.707.797	1.462.172.750.488
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		6.038.933.433	7.440.282.725
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	110.188.098.480	219.486.424.695
8. Vay và nợ thuê tài chính	338	VI.15	1.533.496.675.884	1.235.246.043.068
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.155.412.326.976	1.330.487.323.172
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	1.154.562.819.697	1.329.679.361.110
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.24	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.764.721.167	18.240.361.167
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		13.109.346.750	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(64.235.766.100)	(64.235.766.100)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	179.486.291
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.24e	35.102.584.628	36.030.009.579
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.191.758.227	237.805.277.465
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		157.098.435.093	102.609.315.447
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(105.906.676.866)	135.195.962.018
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		100.630.175.025	101.659.992.708
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		849.507.279	807.962.062
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	849.507.279	807.962.062
2. Nguồn vốn hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.310.791.384.653	3.271.787.710.809

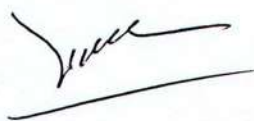
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		USD 5.463,9	USD 5.472,26
6. Dự toán chi phí sự phiệp, dự án			

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Đồng Nai, ngày 25 tháng 10 năm 2016

GIÁM ĐỐC



Phan Hùng

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ III

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	226.536.220.784	205.766.802.091	677.679.813.831	616.122.801.323
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	22.754.064	17.210.266	73.367.594	61.491.551
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		226.513.466.720	205.749.591.825	677.606.446.237	616.061.309.772
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	142.265.481.865	128.774.967.644	437.761.190.662	397.828.425.221
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		84.247.984.855	76.974.624.181	239.845.255.575	218.232.884.551
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.556.073.826	2.966.547.835	5.203.728.093	4.858.359.176
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	16.705.500.900	18.041.325.448	245.846.002.367	37.632.139.483
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.240.247.070	17.494.727.703	38.360.514.703	37.085.541.738
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-		1.941.754.306	2.217.875.163
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	23.561.717.295	19.511.504.047	63.637.868.520	50.622.450.566
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	11.789.804.477	11.194.096.105	37.826.494.675	36.696.274.419
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33.747.036.009	31.194.246.416	(100.319.627.588)	100.358.254.422
12. Thu nhập khác	31	VI.6	43.565.399.638	468.830.444	43.880.752.806	540.685.256
13. Chi phí khác	32	VI.7	42.272.948.643	1.247.663.414	42.919.154.383	1.739.185.358
14. Lợi nhuận khác	40		1.292.450.995	(778.832.970)	961.598.423	(1.198.500.102)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.039.487.004	30.415.413.446	(99.358.029.165)	99.159.754.320
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.556.463.863	6.809.693.296	5.081.368.077	21.346.588.371
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	50.966.992	56.063.690	152.900.974	168.191.070
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	28	33.432.056.149	23.549.656.460	(104.592.298.216)	77.644.974.879
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		30.466.806.746	19.953.809.868	(114.285.182.791)	62.217.895.306
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.965.249.403	3.595.846.592	9.692.884.575	15.427.079.573
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đồng Nai, ngày 25 tháng 10 năm 2016

GIÁM ĐỐC







Phan Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Số 48, Cách mạng tháng tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Tel: 0613.843316 Fax: 0613.847149

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm tài chính 2016

Mẫu số B 03-DN/HN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT - QUÝ III

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(99.358.028.705)	99.159.754.320
2. Điều chỉnh cho các khoản			362.795.892.490	179.035.915.183
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		135.596.921.649	129.234.827.832
- Các khoản dự phòng	03		(530.000.000)	(255.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		195.983.938.537	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.615.482.399)	12.970.545.613
- Chi phí lãi vay	06		38.360.514.703	37.085.541.738
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		263.437.863.785	278.195.669.503
- Tăng, giảm các khoản thu	09		305.882.515	(135.027.743.174)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.562.412.656)	3.995.579.223
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(204.339.590.377)	218.337.905.003
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(17.835.437.329)	(2.749.708.896)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(36.660.514.703)	(37.073.875.071)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23.921.787.423)	(40.141.896.781)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.577.685.499	1.408.424.003
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.364.198.888)	(8.704.642.862)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(36.362.509.577)	278.239.710.948
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(199.049.801.590)	(7.009.924.623)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10.441.818.182	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.203.728.093	3.110.345.821
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(183.404.255.315)	(3.899.578.802)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	647.949.900.352	21.679.260.828
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(504.365.240.184)	(318.629.221.383)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.010.427.925)	(5.863.009.110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		137.574.232.243	(302.812.969.665)

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(82.192.532.649)	(28.472.837.519)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		223.545.058.293	234.706.376.708
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		141.352.525.644	206.233.539.189

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Biên Hoà, ngày 25 tháng 10 năm 2016

GIÁM ĐỐC





Phan Hùng

**DN - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2016**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Nhà nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác nước sạch
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất, sinh hoạt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các Công ty con:

+ Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch

+ Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

+ Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

+ Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa

+ Chi nhánh Cấp nước Long Bình

+ Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân

+ Chi nhánh Cấp nước Vĩnh an

+ Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc

+ Chi nhánh Cấp nước Tân Định

+ Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch

+ Chi nhánh Quản lý ghi thu

+ Chi nhánh Cấp nước Long Thành

+ Khách sạn Công Đoàn Vũng Tàu

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư số 200/2015/TT-BTC

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam :

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

a) Chứng khoán kinh doanh;

- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác
- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán.
 - Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc
 - Phải thu khác khác là các khoản phải thu còn lại.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Ghi thẻ song song
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- 8- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay;
- Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : Xác định theo giá trị hợp lý
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không
 2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
 3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

DVT : Đồng

1. Tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Tiền mặt	300.458.565	188.563.699
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.130.509.950	59.662.650.784
- Các khoản tương đương tiền	91.149.557.129	163.693.843.810
- Tiền đang chuyển	772.000.000	
Cộng	141.352.525.644	223.545.058.293

2. Các khoản đầu tư tài chính :

	<u>Cuối kỳ</u>			<u>Đầu kỳ</u>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu;
 (Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu)
 - Tổng giá trị trái phiếu;
 (Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu)
 - Các khoản đầu tư khác;
 - Lý do thay đổi với từng loại đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
 + Về số lượng
 + Về giá trị

Cộng

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	7.800.368.003	-	10.468.035.247	7.800.368.003	-	10.335.280.941
+ Công ty cổ phần dịch vụ và XD Cấp nước Đồng nai	7.800.368.003	-	10.468.035.247	7.800.368.003	-	10.335.280.941
- Đầu tư vào đơn vị khác:	3.069.722.490	-	3.069.722.490	3.069.722.490	(530.000.000)	2.539.722.490
+ Cty CP Sonadezi Châu Đức	1.039.722.490	-	1.039.722.490	1.039.722.490	-	1.039.722.490
+ Cty CP dịch vụ Sonadezi	2.030.000.000	-	2.030.000.000	2.030.000.000	(530.000.000)	2.560.000.000
Cộng :	10.870.090.493	-	13.537.757.737	10.870.090.493	(530.000.000)	12.875.003.431
<p>'- Công ty nắm giữ 36% vốn điều lệ (603.000CP) của Công ty cổ phần dịch vụ và xây dựng cấp nước Đồng nai, được thành lập và hoạt động tại Việt nam. Hoạt động chính của Công ty là ; Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; Lắp đặt trạm</p> <p>- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:</p> <p>- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.</p>						

3. Phải thu của khách hàng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn;	133.698.089.406	86.775.428.591
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Hoạt động cung cấp nước	83.287.425.765	74.516.960.070
+ Hoạt động cung cấp dịch vụ lắp đặt	8.189.310.011	12.258.468.521
+ Phải thu Cty CP dịch vụ và XD cấp nước Đồng nai	42.221.353.630	
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
+ Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Cộng	133.698.089.406	86.775.428.591

4. Phải thu khác

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.642.591.932		4.277.582.059	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	1.216.533.373		924.801.764	
- Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	596.199.500		596.199.500	
- Bảo hiểm xã hội	571.696.168		-	
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu	11.000.000		-	
- Dự án cấp nước Nhơn Trạch			1.454.792.617	
- Chi nhánh quản lý các dự án	222.012.109		-	
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	25.150.782		1.301.788.178	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	1.753.316.818		1.753.316.818	
- Phải thu trên tài sản đất của Cty Cao su màu	1.753.316.818		1.753.316.818	
Cộng	4.395.908.750		6.030.898.877	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

6. Nợ xấu:

Cuối kỳ			Đầu kỳ		
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
2.342.950.226	2.342.950.226	KH LĐ HTN	2.342.950.226	2.342.950.226	KH LĐ HTN

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	41.783.935.154	37.641.610.088
- Công cụ, dụng cụ	241.888.096	286.946.214
- Chi phí SX, KD dở dang	2.138.829.372	669.386.876
- Thành phẩm	19.976.565	24.273.353
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	44.184.629.187	38.622.216.531

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

8. Tài sản dở dang dài hạn:

a) chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB):

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Mua sắm	1.845.892.519	2.824.164.432
- XDCB		
+ Dự án cấp nước Nhơn Trạch	8.971.827.622	313.871.950
+ Dự án Cấp nước Thiện Tân gđ2	130.841.443.504	26.776.519.856
+ HTCN 5 Xã Kiệm Tân và đô thị Dầu giây	5.963.776.415	5.963.776.415
+ TO HDPE D300từ trạm bơm Tâm hưng hòa ra QL1	10.902.750.918	400.850.000
+ HTCN Thị trấn Trảng bom	10.930.133.629	10.387.286.780
+ HTCN Phường Tân phong	6.100.949.344	305.323.778
+ Cải tạo Nhà máy nước Gia ray	12.281.212.546	6.091.788.858
+ HTCN xã Long Hưng, TP. Biên Hòa GĐ1	4.685.080.550	1.009.014.728
+ HTCN xã Long Hưng, TP. Biên Hòa GĐ2	26.300.420.684	26.129.241.789
+ Dự án di dời trạm bơm nước thô biên Hòa	1.053.491.818	1.053.491.818
+ Mở rộng mạng lưới TOCN thị trấn vĩnh an	12.143.795.939	394.768.558
+ HTCN Vĩnh cừ, công suất 15.000m3/ngày	7.306.274.628	816.178.182
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn trạch	6.233.766.366	14.319.226.406
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh	718.086.722	1.316.150.000
+ Công trình khác	11.941.426.906	13.219.329.634
- Sửa chữa HTN	3.835.297.657	1.362.312.439
Cộng	262.055.627.767	112.683.295.623



9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	671.967.007.201	919.104.295.087	2.124.483.051.844	41.068.654.762	2.975.662.844	3.759.598.671.738
- Mua trong năm	-	6.600.271.526	5.294.881.547	1.820.474.742	2.258.261.154	15.973.888.969
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	20.632.276.832	7.204.388.924	55.285.466.821	-	-	83.122.132.577
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	73.134.412.740	-	-	73.134.412.740
- Giảm khác	-	136.120.000	-	-	-	136.120.000
Số dư cuối kỳ	692.599.284.033	932.772.835.537	2.111.928.987.472	42.889.129.504	5.233.923.998	3.785.424.160.544
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	244.557.743.597	312.940.532.284	653.139.868.706	10.026.597.581	2.122.300.574	1.222.787.042.742
- Khấu hao trong năm	24.120.882.631	49.035.646.168	59.784.658.863	3.109.586.266	216.388.677	136.267.162.605
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	30.972.035.485	-	-	30.972.035.485
- Giảm khác	-	-	764.504.873	-	-	764.504.873
Số dư cuối kỳ	268.678.626.228	361.976.178.452	681.187.987.211	13.136.183.847	2.338.689.251	1.327.317.664.989
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	427.409.263.604	606.163.762.803	1.471.343.183.138	31.042.057.181	853.362.270	2.536.811.628.996
- Tại ngày cuối kỳ	423.920.657.805	570.796.657.085	1.430.741.000.261	29.752.945.657	2.895.234.747	2.458.106.495.555

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quy hoạch bản đồ	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	23.560.058.223	2.814.843.027	-	571.048.088	110.000.000	27.055.949.338
- Mua trong năm	-	-	-	35.000.000	-	35.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	23.560.058.223	2.814.843.027	-	606.048.088	110.000.000	27.090.949.338
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ	239.188.694	1.400.353.454	-	364.520.310	20.166.667	2.024.229.125
- Khấu hao trong năm	-	30.805.581	-	52.208.336	11.250.000	94.263.917
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	239.188.694	1.431.159.035	-	416.728.646	31.416.667	2.118.493.042
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	23.320.869.529	1.414.489.573	-	206.527.778	89.833.333	25.031.720.213
- Tại ngày cuối năm	23.320.869.529	1.383.683.992	-	189.319.442	78.583.333	24.972.456.296

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
GTCL của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Giá trị còn lại	
- Quyền sử dụng đất	
- Nhà	
- Nhà & quyền sử dụng đất	
- Cơ sở hạ tầng	
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;	
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nấn giữ chờ tăng giá;	
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác .	

13. Chi phí trả trước :

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)

Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

b) Dài hạn :

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Chi phí sửa chữa và lắp đặt đồng hồ điện từ cho khách hàng
- Chi phí khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

37.769.622.591

13.527.852.922

356.950.798

6.763.283.138

38.126.573.389

20.291.136.060

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

- Kinh phí sửa chữa duy tu trụ cứu hỏa

489.755.132

477.271.893

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

489.755.132

477.271.893

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	250.347.366.017	250.347.366.017	380.927.462.196	361.528.704.862	230.948.608.683	230.948.608.683
+ Ngân hàng TMCP Công Thương VN	134.631.930.393	134.631.930.393	205.064.314.320	186.512.219.419	116.079.835.492	116.079.835.492
+ Ngân hàng xuất nhập khẩu VN	-	-	-	9.276.694.908	9.276.694.908	9.276.694.908
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương	104.904.587.134	104.904.587.134	149.268.750.036	128.289.291.241	83.925.128.339	83.925.128.339
+ Ngân hàng VIB	10.810.848.490	10.810.848.490	26.594.397.840	37.450.499.294	21.666.949.944	21.666.949.944
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ)	1.704.845.777.350	1.704.845.777.350	471.074.213.559	147.293.341.191	1.381.064.904.982	1.381.064.904.982
+ Ngân hàng TMCP Công Thương	211.126.657.863	211.126.657.863	18.012.225.286	35.115.842.815	228.230.275.392	228.230.275.392
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai	57.454.853.566	57.454.853.566	12.279.920.000	10.225.800.000	55.400.733.566	55.400.733.566
+ Ngân hàng ACB	24.763.983.244	24.763.983.244	16.911.936.597	-	7.852.046.647	7.852.046.647
+ Ngân hàng Phát triển VN - CN ĐNai	1.361.888.755.437	1.361.888.755.437	389.730.746.513	101.662.406.709	1.073.820.415.633	1.073.820.415.633
+ Ngân hàng Shinhan Bank	6.653.708.333	6.653.708.333	-	289.291.667	6.943.000.000	6.943.000.000
+ Vay Vietcombank	42.957.818.907	42.957.818.907	34.139.385.163	-	8.818.433.744	8.818.433.744
Số ước đến hạn trả năm 2016	171.349.101.466	171.349.101.466	-	-	145.818.861.914	145.818.861.914
+ Vay dài hạn các tổ chức khác	0	0	0	0	0	0
Cộng	1.955.193.143.367	1.955.193.143.367	852.001.675.755	508.822.046.053	1.612.013.513.665	1.612.013.513.665

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay ;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	22.742.066.169	22.742.066.169	24.998.877.244	16.329.857.030
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	13.219.541.114	13.219.541.114	14.617.085.152	14.617.085.152
+ Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	10.111.275.411	10.111.275.411	7.358.883.652	7.358.883.652
+ Công ty TNHH - TM - DV - Kỹ thuật Đức Hùng	590.452.500	590.452.500	3.988.297.500	3.988.297.500
+ Công ty TNHH Thương mại N.T.P	1.263.163.000	1.263.163.000	3.269.904.000	3.269.904.000
+ Chi nhánh quản lý các dự án	1.254.650.203	1.254.650.203	45.654.582	-
- Công ty CP Cấp nước Long Khánh	713.591.759	713.591.759	530.782.462	-
- Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	468.620.690	468.620.690	8.092.583.170	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	8.340.312.606	8.340.312.606	1.712.771.878	1.712.771.878
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;	-	-	-	-
- Các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	22.742.066.169	22.742.066.169	24.998.877.244	16.329.857.030
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :	SD Đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		SD Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT	1.218.916.283	1.060.605.619	7.688.410.216	7.530.099.552	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
- Thuế TNDN	515.184.460	15.722.187.652	5.081.368.077	23.921.787.423	5.189.599.771	1.556.183.617
- Thuế TN cá nhân	-	526.023.690	2.548.379.746	2.991.791.584	20.302.861	102.914.713
- Thuế tài nguyên	-	444.725.212	4.598.714.908	4.503.965.300	-	539.474.820
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.703.281.490	1.703.281.490	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.232.571.404	21.853.570.419	21.601.256.080	-	2.484.885.743
Cộng	1.734.100.743	19.986.113.577	43.484.724.856	62.263.181.429	5.209.902.632	4.683.458.893

18. Chi phí phải trả :	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a) Ngắn hạn	-	7.900.093.429
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Lãi vay phải trả		5.575.921.611
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		2.324.171.818
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	-	7.900.093.429
 19. Phải trả khác	 <u>Cuối kỳ</u>	 <u>Đầu kỳ</u>
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1.618.527.016	1.614.060.660
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	2.342.481.776	2.147.370.687
- Tiền nước trả trước	12.041.059.488	9.689.354.914
- Phải trả CNV	-	628.530.000
- Bảo hiểm xã hội	8.723.382	
- Bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn	4.367.217	
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.526.821	
- Phải trả về Tổng Công ty	8.641.828.689	8.641.828.689
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	760.301.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.588.382.748	2.106.285.591
Cộng	27.007.198.137	24.827.430.541
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Phải trả khác		
+ Phải trả ngân sách	37.661.623.300	37.661.623.300
+ Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000	1.905.000.000
+ Chi phí dự án cấp nước Thiện Tân GĐ2		4.772.773
+ Thầu TV dự án Thiện tân GĐ2 - Dohwa	4.970.894.692	11.672.106.399
+ Chi phí dự án Nhơn Trạch GĐ2		2.000.000
+ Nhà thầu Kumho Thiện tân GĐ2	64.245.567.268	166.993.578.976
+ Chi phí khác của BQL Dự án	1.405.013.220	1.247.343.247
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	110.188.098.480	219.486.424.695
 20- Doanh thu chưa thực hiện	 <u>Cuối kỳ</u>	 <u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	265.776.364	

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

265.776.364

- b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)
- c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21- Trái phiếu phát hành

**21.1. Trái phiếu thường
(chi tiết theo từng loại)**

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cuối kỳ			Đầu năm		
Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu):

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả**a. Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng**b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)****24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:****a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	643.311.160	796.212.134
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính Thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	643.311.160	796.212.134

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>

25. **Vốn chủ sở hữu :**

a) **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
SD đầu kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	18.240.361.167	-	36.030.009.579	(64.235.766.100)	179.486.291	237.805.277.465	101.659.992.708	1.329.679.361.110
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	18.445.790.103	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	15.216.361.894	-	15.216.361.894
- Tăng khác	-	524.360.000	13.109.346.750	11.315.908.598	-	7.967.195.227	12.185.516.936	-	45.102.327.511
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	19.475.607.786	19.475.607.786
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	115.911.524.740	-	115.911.524.740
- Giảm khác	-	-	-	12.243.333.549	-	(8.146.681.518)	98.103.873.328	-	102.200.525.359
SD cuối năm nay	1.000.000.000.000	18.764.721.167	13.109.346.750	35.102.584.628	(64.235.766.100)	-	51.191.758.227	100.630.175.025	1.154.562.819.697

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của Công ty mẹ (nếu là công ty con)	639.891.000.000	639.891.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	360.109.000.000	360.109.000.000
Cộng	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.010.900	36.010.900
+ Cổ phiếu phổ thông	36.010.900	36.010.900
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 VND/CP	10.000VND/CP

đ. Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e. Các quỹ của doanh nghiệp	35.102.584.628	36.030.009.579
- Quỹ đầu tư phát triển	35.102.584.628	36.030.009.579
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).	(64.235.766.100)	(64.235.766.100)

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá số dư công nợ bằng ngoại tệ của dự án cấp nước Thiện Tân gđ2 và Nhơn Trạch gđ1	-	179.486.291
28. Nguồn kinh phí :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại năm	849.507.279	807.962.062
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT : Đồng

1. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý III năm nay	Quý III năm trước	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng;(cung cấp nước)	208.633.820.557	195.244.012.736	631.479.006.012	581.004.065.986
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (lắp đặt)	17.902.400.227	10.522.789.355	46.200.807.819	35.118.735.337
- Doanh thu hợp đồng xây dựng				
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ				
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC				
Cộng	226.536.220.784	205.766.802.091	677.679.813.831	616.122.801.323

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và lỗ

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý III năm nay	Quý III năm trước	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
Trong đó :				
+ Chiết khấu thương mại				
+ Giảm giá hàng bán				
+ Hàng bán bị trả lại	22.754.064	17.210.266	73.367.594	61.491.551
3. Giá vốn hàng bán	Quý III năm nay	Quý III năm trước	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;				
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	119.995.379.684	112.004.579.730	372.816.431.885	367.069.290.781
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:				
+ Hạng mục chi phí trích trước;				
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;				
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	22.524.937.138	16.770.387.914	65.709.263.650	30.759.134.440
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;				
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;				
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;				
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	(254.834.957)		(764.504.873)	
Cộng	142.265.481.865	128.774.967.644	437.761.190.662	397.828.425.221
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III năm nay	Quý III năm trước	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.406.139.826	1.218.534.480	4.523.794.093	3.062.840.821
- Lãi bán các khoản đầu tư;				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	149.934.000		149.934.000	47.505.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		1.748.013.355		1.748.013.355
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			530.000.000	
Cộng	1.556.073.826	2.966.547.835	5.203.728.093	4.858.359.176

5. Chi phí tài chính	Quý III năm nay	Quý III năm trước	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
- Lãi tiền vay	16.240.247.070	17.494.727.703	38.360.514.703	37.085.541.738
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn tài chính;				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	465.253.830	546.597.745	3.611.030.997	546.597.745
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			203.874.456.667	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư				
- Chi phí tài chính khác				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính				
Cộng	16.705.500.900	18.041.325.448	245.846.002.367	37.632.139.483
6. Thu nhập khác	Quý III năm nay	Quý III năm trước	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	43.332.381.533		43.625.644.806	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;				
- Tiền phạt thu được;				
- Thuế được giảm;				
- Các khoản khác.	233.018.105	468.830.444	255.108.000	540.685.256
Cộng	43.565.399.638	468.830.444	43.880.752.806	540.685.256
7. Chi phí khác	Quý III năm nay	Quý III năm trước	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và CP thanh lý, nhượng bán TSCĐ và khác	42.046.327.922		42.162.377.255	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản				
- Các khoản bị phạt	16.000.000		17.000.000	
- Các khoản khác	210.620.721	1.247.663.414	739.777.128	1.739.185.358
Cộng	42.272.948.643	1.247.663.414	42.919.154.383	1.739.185.358
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý III năm nay	Quý III năm trước	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
a) Các khoản CP quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	11.789.804.477	11.194.096.105	37.826.494.675	36.696.274.419
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;				
- Chi phí nhân viên quản lý	7.377.499.229	7.347.153.221	22.987.566.952	22.714.232.199
- Các khoản chi phí QLDN khác.	4.412.305.248	3.846.942.884	14.838.927.723	13.982.042.220
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	23.561.717.295	19.511.504.047	63.637.868.520	50.622.450.566
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;				
- Chi phí nhân viên	4.072.932.359	5.053.007.236	14.387.063.666	14.559.505.582
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	19.488.784.936	14.458.496.811	49.250.804.854	36.062.944.984
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;				
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;				
- Các khoản ghi giảm khác.				

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý III năm nay	Quý III năm trước	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	24.416.162.729	21.247.269.914	69.769.774.347	44.743.465.602
- Chi phí nhân công;	39.853.461.708	38.171.272.279	129.054.626.993	120.709.165.178
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	45.234.869.441	31.461.261.484	136.311.832.076	122.018.500.378
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	18.083.436.778	20.806.842.744	54.570.504.794	54.530.589.571
- Chi phí khác bằng tiền.	43.860.622.925	82.212.644.875	127.282.580.519	112.457.360.285
Cộng	171.448.553.581	193.899.291.296	516.989.318.729	454.459.081.014

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ TK156 – Hàng hóa;				
+ TK 632 – Giá vốn hàng bán;	142.265.481.865	128.774.967.644	437.761.190.662	397.828.425.221
+ TK 641 – Chi phí bán hàng;	23.561.717.295	19.511.504.047	63.637.868.520	50.622.450.566
+ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.789.804.477	11.194.096.105	37.826.494.675	36.696.274.419

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý III năm nay	Quý III năm trước	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
-Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.556.463.863	6.809.693.296	5.081.368.169	21.346.588.371
Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thu nhập hiện hành năm nay				
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành hiện hành				

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Quý III năm nay	Quý III năm trước	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	50.966.992	56.063.690	152.900.974	168.191.070
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.				

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính ;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường; 647.949.900.352
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường; 504.365.240.184
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1) :
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác.



NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đồng Nai, ngày 25 tháng 10 năm 2016



Phan Hùng